

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 7 năm 2026

Lương cơ sở: 2.530.000 đ

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số													Các khoản BH trừ vào lương					Tiền nghỉ công ốm	Tổng số tiền lương thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền 8%)	BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	Cộng tổng 10,5%BH N								
						PC trách nhiệ m	PC độc hại	PCTN		PCƯĐ (45%)						PC vượt khung							
								% thâm nhiễm niên	HS PCTN														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	18	19	20	21	22	23	24			
1	Ngô Thị Huệ	Phó hiệu trưởng	5,36	13.560.800	0,40			30%	1,7280	2,5920			10,0800	25.502.400	1.515.571	284.170	189.446	1.989.187		23.513.213			
2	Nguyễn Thu Trang	Giáo viên	3,33	8.424.900				11%	0,3663	1,4985			5,1948	13.142.844	748.131	140.275	93.516	981.922		12.160.922			
3	Nguyễn Thị Vượng	Giáo viên	5,36	13.560.800				31%	1,6616	2,4120	-		9,4336	23.867.008	1.421.172	266.470	177.646	1.865.288		22.001.720			
4	Đào Thị Thu Thủy	Giáo viên	4,98	12.599.400				30%	1,4940	2,2410			8,7150	22.048.950	1.310.338	245.688	163.792	1.719.818		20.329.132			
5	Nguyễn Thị Hạnh (1980)	Giáo viên	4,32	10.929.600				22%	0,9504	1,9440			7,2144	18.252.432	1.066.729	200.012	133.341	1.400.082		16.852.350			
6	Dương Triệu A Ly	Giáo viên	3,66	9.259.800				13%	0,4758	1,6470			5,7828	14.630.484	837.086	156.954	104.636	1.098.675		13.531.809			
7	Nguyễn Thanh Lam	GV-TTCM	4,68	11.840.400	0,20			22%	1,0736	2,1960			8,1496	20.618.468	1.205.009	225.939	150.626	1.581.574		19.036.914			
8	Phí Thị Thu	Giáo viên	3,99	10.094.700				18%	0,7182	1,7955			6,5037	16.454.361	952.940	178.676	119.117	1.250.733		15.203.628			
9	Đỗ Thị Hoa	Giáo viên	4,65	11.764.500				26%	1,2090	2,0925			7,9515	20.117.295	1.185.862	222.349	148.233	1.556.443		18.560.852			
10	Lại Thị Thương	Giáo viên	4,65	11.764.500				28%	1,3020	2,0925			8,0445	20.352.585	1.204.685	225.878	150.586	1.581.149		18.771.436			
11	Trịnh Thị Thu Bình	Phó hiệu trưởng	5,36	13.560.800	0,40			29%	1,6704	2,5920			10,0224	25.356.672	1.503.913	281.984	187.989	1.973.886		23.382.786			
12	Nguyễn Thị Mơ	Phó hiệu trưởng	5,02	12.700.600	0,40			26%	1,4092	2,4390			9,2682	23.448.546	1.382.230	259.168	172.779	1.814.177		21.634.369			
13	Lê Thị Biên	Giáo viên	4,34	10.980.200				17%	0,7378	1,9530			7,0308	17.787.924	1.027.747	192.703	128.468	1.348.918		16.439.006			
14	Nguyễn Thị Hương Lan	Giáo viên	3,00	7.590.000				12%	0,3600	1,3500			4,7100	11.916.300	680.064	127.512	85.008	892.584		11.023.716			
15	Bùi Thị Như	Giáo viên	4,68	11.840.400				15%	0,7020	2,1060			7,4880	18.944.640	1.089.317	204.247	136.165	1.429.728		17.514.912			
16	Đỗ Thị Hiền	Giáo viên	4,98	12.599.400				31%	1,5438	2,2410			8,7648	22.174.944	1.320.417	247.578	165.052	1.733.047		20.441.897			
17	Hoàng Thị Lan Phương	Giáo viên	5,02	12.700.600				29%	1,4558	2,2590			8,7348	22.099.044	1.310.702	245.757	163.838	1.720.296		20.378.748			
18	Nguyễn Thị Hạnh (1975)	Giáo viên	4,68	11.840.400				22%	1,0296	2,1060			7,8156	19.773.468	1.155.623	216.679	144.453	1.516.755		18.256.713			
19	Nguyễn Thị Liên	Giáo viên	4,32	10.929.600				22%	0,9504	1,9440			7,2144	18.252.432	1.066.729	200.012	133.341	1.400.082		16.852.350			

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số										Các khoản BH trừ vào lương					Tiền nghĩ công ốm	Tổng số tiền lương thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	Cộng tổng 10,5%BH N					
						PC trách nhiệ m	PC độc hại	PCTN		PCƯĐ (45%)						PC vượt khung				
								% thâm niên	HS PCTN											
20	Lâm Thị Hồng Nhung	Giáo viên	4,68	11.840.400				17%	0,7956		2,1060		7.5816	19.181.448	207.799	138.533	1.454.593	17.726.855		
21	Nguyễn Thị Mai Hường	Giáo viên	4,98	12.599.400				30%	1,4940		2,2410		8,7160	22.048.950	245.688	163.792	1.719.818	20.329.132		
22	Phạm Thị Thanh Hòa	Giáo viên	3,99	10.094.700				15%	0,5985		1,7955		6,3840	16.151.520	174.134	116.089	1.218.935	14.932.585		
23	Nguyễn Thị Hải Yến	GV-TPCM	3,66	9.259.800	0,15			14%	0,5334		1,7145		6,0579	15.328.487	164.832	109.888	1.153.824	14.172.663		
24	Lâm Thị Trang	Giáo viên	4,68	11.840.400				13%	0,6084		2,1060		7,3944	18.707.832	200.695	133.797	1.404.863	17.302.969		
25	Nguyễn Thị Thanh Thùy	Giáo viên	4,34	10.980.200	-			15%	0,6510		1,9530		6,9440	17.568.320	189.408	126.272	1.325.869	16.242.461		
26	Phạm Thị Thu Hằng (80)	Giáo viên	4,34	10.980.200	-			21%	0,9114		1,9530		7,2044	18.227.132	199.291	132.860	1.395.034	16.832.098		
27	Nguyễn Minh Tuệ	Giáo viên	3,99	10.094.700				20%	0,7980		1,7955		6,6835	16.656.255	969.091	181.705	1.271.932	15.384.323		
28	Phạm Thị Hồng Hiền	Giáo viên	4,68	11.840.400	-			16%	0,7488		2,1060		7,5348	19.063.044	1.098.789	137.349	1.442.161	17.620.883		
29	Phạm Hương Lan	GV-TỔNG PT	3,99	10.094.700		0,30		16%	0,6384		1,7955		6,7239	17.011.467	175.648	117.099	1.229.534	15.781.933		
30	Bùi Thị Thẩm	Giáo viên	5,02	12.700.600				27%	1,3554		2,2590		8,6344	21.845.032	241.946	161.298	1.693.625	20.151.407		
31	Lê Thị Hương Thảo	Giáo viên	3,66	9.259.800				18%	0,6588		1,6470		5,9658	15.093.474	163.898	109.266	1.147.289	13.946.185		
32	Đoàn Thị Hồng Hoa	Giáo viên	3,66	9.259.800				19%	0,6954		1,6470		6,0024	15.186.072	165.287	110.192	1.157.012	14.029.060		
33	Trần Thị Hà	Giáo viên	3,33	8.424.900				14%	0,4662		1,4985		5,2947	13.395.591	144.066	96.044	1.008.461	12.387.130		
34	Dương Thị Hậu	Giáo viên	3,00	7.590.000				13%	0,3900		1,3500		4,7400	11.992.200	128.651	85.767	900.554	11.091.647		
35	Nông Thị Thanh Mai	Giáo viên	3,00	7.590.000				10%	0,3000		1,3500		4,6500	11.764.500	125.235	83.490	876.645	10.887.855		
36	Quách Thị Bích Huệ	Giáo viên	4,34	10.980.200				22%	0,9548		1,9530		7,2478	18.336.934	200.938	133.958	1.406.564	16.930.370		
37	Nguyễn Thị Sơn	Y tế-TPCM	3,65	9.234.500	0,15			-	-		0,7600		4,5600	11.536.800	769.120	96.140	1.009.470	10.527.330	Ưu đãi 20%	
38	Nguyễn Thị Thu Hà	NV kế toán	3,99	10.094.700		0,10		-	-		0,7980		4,8880	12.366.640	151.421	100.947	1.059.944	11.306.697	Ưu đãi 20%	
39	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Giáo viên	3,00	7.590.000				10%	0,3000		1,3500		4,6500	11.764.500	125.235	83.490	876.645	10.887.855		
40	Trần Thị Vân Anh	Giáo viên	3,00	7.590.000				12%	0,3600		1,3500		4,7100	11.916.300	127.512	85.008	892.584	11.023.716		
41	Vũ Thị Việt Trinh	GV-TPCM	3,00	7.590.000	0,15			10%	0,3150		1,4175		4,8825	12.352.725	131.497	87.665	920.477	11.432.248		
42	Nguyễn Thị Lan	Giáo viên	3,00	7.590.000				12%	0,3600		1,3500		4,7100	11.916.300	127.512	85.008	892.584	11.023.716		
43	Vũ Thị Hồng Hạnh	Giáo viên	2,67	6.755.100				9%	0,2403		1,2015		4,1118	10.402.854	110.446	73.631	773.121	9.629.733		
44	Nguyễn Văn Thương	Giáo viên	2,67	6.755.100				7%	0,1869		1,2015		4,0584	10.267.752	108.419	72.280	758.935	9.508.817		

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số										Các khoản BH trừ vào lương				Tiền nghĩ công ốm	Tổng số tiền lương thực nhận	Ghi chú	
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1%BHT N	Cộng tổng 10,5%BH				
						PC trách nhiệ m	PC độc hại	PCTN		PCUD (45%)										PC vượt khung
								% thâm niên	HS PCTN											
45	Trần Thị Ngọc Huyền	Giáo viên	3,00	7.590.000				10%	0,3000	1,3500		4,6500	11.764.500	667.920	125.235	83.490	876.645	10.887.855		
46	Đinh Thị Hồng Nhung	Giáo viên	4,34	10.980.200				14%	0,6076	1,9530		6,9006	17.458.518	1.001.394	187.761	125.174	1.314.330	16.144.188		
47	Phạm Thị Thu Hằng	Giáo viên	4,32	10.929.600				23%	0,9936	1,9440		7,2576	18.361.728	1.075.473	201.651	134.434	1.411.568	16.950.170		
48	Dương Thị Lành	Giáo viên	3,00	7.590.000				13%	0,3900	1,3500		4,7400	11.992.200	686.136	128.651	86.767	900.554	11.091.647		
49	Vũ Thị Hải	Giáo viên	4,34	10.980.200				15%	0,6510	1,9530		6,9440	17.568.320	1.010.178	189.408	126.272	1.325.859	16.242.461		
50	Nguyễn Thủy Hoàng	Giáo viên	5,02	12.700.600				25%	1,2550	2,2590		8,5340	21.591.020	1.270.060	238.136	158.758	1.666.954	19.924.066		
51	Nguyễn Thị Nga	Giáo viên	2,67	6.755.100				9%	0,2403	1,2015		4,1118	10.402.854	589.045	110.446	73.631	773.121	9.629.733		
52	Phạm Việt Hùng	Giáo viên	4,32	10.929.600				13%	0,5616	1,9440		6,8256	17.288.768	988.036	185.257	123.504	1.296.797	15.971.971		
53	Nguyễn Thị Huyền	Hiệu trưởng	4,68	11.840.400	0,50			20%	1,0360	2,3310		8,5470	21.623.910	1.258.118	236.897	157.265	1.651.280	19.972.630		
54	Nguyễn Thị Hải	Phó hiệu trưởng	5,36	13.560.800	0,40			31%	1,7856	2,5920		10,1376	25.648.128	1.527.229	286.356	190.904	2.004.489	23.643.639		
55	Hồ Thị Khánh Linh	Phó hiệu trưởng	5,36	13.560.800	0,40			30%	1,7280	2,5920		10,0800	25.502.400	1.515.571	284.170	189.446	1.989.187	23.513.213		
56	Nguyễn Thu Hà	GV, TPCM	4,68	11.840.400	0,15			19%	0,9177	2,1735		7,9212	20.040.636	1.163.334	218.125	145.417	1.526.877	18.513.759		
57	Nguyễn Hải Yến	Giáo viên	5,36	13.560.800				27%	1,4472	2,4120		9,2192	23.324.576	1.377.777	258.333	172.222	1.808.333	21.516.243		
58	Hồ Thị Kim Hồng	Giáo viên	4,06	10.271.800				33%	1,5140	2,0645	0,528	8,1663	20.660.699	1.234.999	231.562	154.375	1.620.936	19.039.762		
59	Hoàng Thị Thùy	Giáo viên	4,06	10.271.800				26%	1,1400	1,9732	0,325	7,4980	18.969.960	1.118.229	209.668	139.779	1.467.676	17.502.284		
60	Đinh Thị Quỳnh Xoan	Giáo viên	5,02	12.700.600				25%	1,2550	2,2590		8,5340	21.591.020	1.270.060	238.136	158.758	1.666.954	19.924.066		
61	Đỗ Thị Nam	Giáo viên	4,98	12.599.400				31%	1,6519	2,3979	0,349	9,3783	23.727.190	1.412.846	264.909	176.606	1.854.361	21.872.829		
62	Nguyễn Thị Huyền	Giáo viên	5,36	13.560.800				31%	1,6616	2,4120		9,4336	23.867.008	1.421.172	266.470	177.646	1.865.288	22.001.720		
63	Vũ Thị Thu Lan	GV, TTCM	5,36	13.560.800	0,2			31%	1,7236	2,5020		9,7856	24.757.568	1.474.201	276.413	184.275	1.934.888	22.822.680		
64	Tăng Thị Lan Hương	Giáo viên	4,32	10.929.600				22%	0,9504	1,9440		7,2144	18.252.432	1.066.729	200.012	133.341	1.400.082	16.852.350		
65	Nguyễn Thị Uyên	Giáo viên	4,68	11.840.400				18%	0,8424	2,1060		7,6284	19.299.852	1.117.734	209.575	139.717	1.467.026	17.832.826		
66	Phạm Thị Kim Cúc	Giáo viên	3,99	10.094.700				19%	0,7581	1,7955		6,5436	16.555.308	961.015	180.190	120.127	1.261.333	15.293.975		
67	Lê Viết Dũng	Giáo viên	4,34	10.980.200				18%	0,7812	1,9530		7,0742	17.897.726	1.036.531	194.350	129.566	1.360.447	16.537.279		
68	Lê Thị Thủy Hằng	Giáo viên	4,34	10.980.200				19%	0,8246	1,9530		7,1176	18.007.528	1.045.315	195.997	130.664	1.371.976	16.635.552		
69	Nguyễn Thị Hồng Nhung	GV, TTCM	5,02	12.700.600	0,20			27%	1,4094	2,3490		8,9784	22.715.352	1.341.791	251.586	167.724	1.761.100	20.954.252		

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số										Các khoản BH trừ vào lương					Tiền nghỉ công ốm	Tổng số tiền lương thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Thành tiền	BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1%BHT N	Công tổng 10,5%BH					
						PC trách nhiệm	PC độc hại	PCTN		PCƯĐ (45%)						PC vượt khung				
								% tham niên	HS PCTN											
70	Đỗ Thị Hiền Ngọc	Giáo viên	4,68	11.840.400			23%	1,0764	2,1060		7,8624	19.891.872	1.165.095	218.455	145.637	1.529.188	18.362.684			
71	Phạm Thị Minh Thúy	Giáo viên	4,68	11.840.400			16%	0,7488	2,1060		7,5348	19.063.044	1.098.789	206.023	137.349	1.442.161	17.620.883			
72	Lại Thị Thanh Tú	Giáo viên	3,66	9.259.800			14%	0,5124	1,6470		5,8194	14.723.082	844.494	158.343	105.562	1.108.398	13.614.684			
73	Nguyễn Thị Hương	Giáo viên	4,34	10.980.200			24%	1,0416	1,9530		7,3346	18.556.538	1.089.236	204.232	136.154	1.429.622	17.128.916			
74	Trần Thị Thu Hằng	Giáo viên	4,68	11.840.400			18%	0,8424	2,1060		7,6284	19.299.852	1.117.734	209.575	139.717	1.467.026	17.832.826			
75	Lại Thị Thanh Loan	Giáo viên	3,66	9.259.800			14%	0,5124	1,6470		5,8194	14.723.082	844.494	158.343	105.562	1.108.398	13.614.684			
76	Đoàn Thị Chính	Giáo viên	3,66	9.259.800			14%	0,5124	1,6470		5,8194	14.723.082	844.494	158.343	105.562	1.108.398	13.614.684			
77	Vũ Thị Huyền	Giáo viên	3,66	9.259.800			13%	0,4758	1,6470		5,7828	14.630.484	837.086	156.954	104.636	1.096.675	13.531.809			
78	Đàm Thị Mai	Giáo viên	3,66	9.259.800			13%	0,4758	1,6470		5,7828	14.630.484	837.086	156.954	104.636	1.096.675	13.531.809			
79	Cao Thị Thanh Tươi	Giáo viên	3,99	10.094.700			16%	0,6384	1,7955		6,4239	16.252.467	936.788	175.648	117.099	1.229.534	15.022.933			
80	Vũ Thị Hoàng Yến	Giáo viên	4,68	11.840.400			28%	1,3104	2,1060		8,0964	20.483.892	1.212.457	227.336	151.557	1.591.350	18.892.542			
81	Phạm Thị Vui	Giáo viên	3,33	8.424.900			11%	0,3663	1,4985		5,1948	13.142.844	748.131	140.275	93.516	981.922	12.160.922			
82	Phạm Thị Dung	Giáo viên	3,99	10.094.700			16%	0,6384	1,7955		6,4239	16.252.467	936.788	175.648	117.099	1.229.534	15.022.933			
83	Mai Thị Hạnh	Giáo viên	4,34	10.980.200			19%	0,8246	1,9530		7,1176	18.007.528	1.045.315	195.997	130.664	1.371.976	16.635.552			
84	Lê Thị Tuyết	Giáo viên	4,68	11.840.400			23%	1,0764	2,1060		7,8624	19.891.872	1.165.095	218.455	145.637	1.529.188	18.362.684			
85	Nguyễn Thị Thúy Tinh	Y tế, TTCM	3,96	10.018.800	0,2			-	0,8320		4,9920	12.629.760	841.984	157.872	105.248	1.105.104	11.524.656	Ưu đãi 20%		
86	Nguyễn Thị Hoài	NV thư viện	3,26	8.247.800		0,20		-	0,6520		4,1120	10.403.360	659.824	123.717	82.478	866.019	9.537.341	Ưu đãi 20%		
87	Lưu Thanh Tâm	GV Tiếng	3,33	8.424.900			12%	0,3996	1,4985		5,2281	13.227.093	754.871	141.538	94.359	990.768	12.236.325			
88	Đỗ Thị Phương Tháo	Giáo viên	3,33	8.424.900			14%	0,4652	1,4985		5,2947	13.395.591	768.351	144.066	96.044	1.008.461	12.387.130			
89	Phạm Thị Thục Chính	Giáo viên	3,00	7.590.000			12%	0,3600	1,3500		4,7100	11.916.300	680.064	127.512	85.008	892.584	11.023.716			
90	Nguyễn Thị Thu	Giáo viên	3,33	8.424.900			15%	0,4995	1,4985		5,3280	13.479.940	775.091	145.330	96.886	1.017.307	12.462.533			
91	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Giáo viên	3,00	7.590.000			13%	0,3900	1,3500		4,7400	11.992.200	686.136	128.651	85.767	900.554	11.091.647			
92	Nguyễn Thị Loan	Giáo viên	3,00	7.590.000			13%	0,3900	1,3500		4,7400	11.992.200	686.136	128.651	85.767	900.554	11.091.647			
93	Nguyễn Thị Phương Thanh	Giáo viên	3,00	7.590.000			13%	0,3900	1,3500		4,7400	11.992.200	686.136	128.651	85.767	900.554	11.091.647			
94	Đặng Thị Bích	Giáo viên	2,67				10%											Thai sản		

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số										Các khoản BH trừ vào lương				Tiền nghĩ công ốm	Tổng số tiền lương thực nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1%BHT N	Cộng tổng 10,5%BH			
						PC trách nhiệ m	PC độc hại	PCTN	PCƯĐ (45%)	PC vượt khung									
95	Dương Thị Huyền	Giáo viên	2,67	6.755.100				7%	0,1869	1,2015		4,0564	10.267.752	578.237	108.419	72.280	758.935	9.508.817	
96	Bùi Thanh Thủy	Giáo viên	3,00	7.590.000				11%	0,3300	1,3500		4,6800	11.840.400	673.992	126.374	84.249	884.615	10.955.786	
97	Nhâm Văn Chiến	Giáo viên	2,67	6.755.100				5%	0,1335	1,2015		4,0050	10.132.650	567.428	106.393	70.929	744.750	9.387.900	
98	Đoàn Thị Bảy	Giáo viên	2,67	6.755.100				5%	0,1335	1,2015		4,0050	10.132.650	567.428	106.393	70.929	744.750	9.387.900	
99	Nguyễn Thị Tâm	Giáo viên	5,02	12.700.600				27%	1,3554	2,2590		8,6344	21.845.032	1.290.381	241.946	161.298	1.693.625	20.151.407	
100	Bùi Thanh Chung	Giáo viên	3,33	8.424.900				16%	0,5328	1,4985		5,3613	13.564.089	781.831	146.593	97.729	1.026.153	12.537.936	
	CỘNG		405,61	1.019.438.200	3,30	0,40	0,20		78,24	179,82	1,20	667	1.686.753.854	98.424.102	18.454.519	12.303.013	129.181.634	1.557.572.220	-

Uống Bì, ngày 08 tháng 7 năm 2026

KẾ TOÁN

[Signature]

Nguyễn Thị Thu Hà



Nội dung	hệ số	Thành tiền	Các khoản BH trừ vào lương				Trừ tiền nghỉ ốm, GV hưởng chế độ BH trả	Thực lĩnh
			8%	1,5%	1%	Cộng		
Lương chính	405,61	1.019.438.200	81.555.056	15.291.573	10.194.382	107.041.011	912.397.189	
PC chức vụ	3,90	9.867.000	789.360	148.005	98.670	1.036.035	8.830.965	
PC Vượt khung	1,20	3.039.036	243.123	45.586	30.390	319.099	2.719.937	
PC thâm niên	78,24	197.957.037	15.836.563	2.969.356	1.979.570	20.785.489	177.171.548	
PC trách nhiệm	0,40	1.012.000				-	1.012.000	
PC ưu đãi	179,82	454.934.581				-	454.934.581	
PC độc hại	0,20	506.000				-	506.000	
Cộng	669,37	1.686.753.854	98.424.102	18.454.519	12.303.013	129.181.634	1.557.572.220	